

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 295/TB - SXD

Kiên giang, ngày 02 tháng 5 năm 2012

THÔNG BÁO

V/v công bố chỉ số giá xây dựng Quý 4 năm 2011 và Quý 1 năm 2012

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ – CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ, về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 04/2010/TT – BXD ngày 26/5/2010 hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/2/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Công văn số 176/UBND-KTCN ngày 002/2/2012 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận chủ trương giao Sở Xây dựng tổ chức xác định và công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh,

Sở Xây dựng công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang thời điểm Quý 4 năm 2011 và Quý 1 năm 2012.

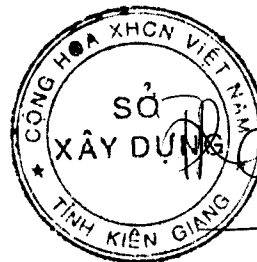
Chỉ số giá xây dựng này là một kênh thông tin để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc các Sở, Ngành, các Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm phản ánh về Phòng Giám định và quản lý XD CB – Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Sở, ban ngành cấp tỉnh;
- Lưu VT, XD CB

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Tính

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Thông báo số 295/TB-SXD ngày 02/5/2012 của Sở Xây dựng về việc công bố Chỉ số giá xây dựng Quý 4 năm 2011 và Quý 1 năm 2012)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian trên địa bàn thành phố Rạch Giá. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo các loại công trình xây dựng, bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá theo cơ cấu chi phí;
- Chỉ số giá theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, xác định là năm 2010.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng A '*Chỉ số giá xây dựng công trình*' đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi



phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng B '*Chỉ số giá theo cơ cấu chi phí*' bao gồm chi phí xây dựng sau thuế và chi phí lán trại, trong đó đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng C '*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*' thể hiện sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp trên địa bàn thành phố Rạch Giá.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng D '*Chỉ số giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu*' thể hiện mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý 4 năm 2011 và Quý 1 năm 2012 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2010 trên địa bàn thành phố Rạch Giá.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Suất đầu tư phần xây dựng tại Bảng E '*Suất đầu tư phần xây dựng năm 2010*' thể hiện mức chi phí xây dựng cần thiết để đầu tư xây dựng công trình mới tính cho một đơn vị diện tích hoặc công suất, năng lực phục vụ theo thiết kế của công trình (chưa bao gồm các chi phí: bồi thường giải phóng mặt bằng, thiết bị, tư vấn đầu tư XDCT, quản lý dự án và chi phí khác).

4. Các chỉ số giá xây dựng của Quý 4 năm 2011 và Quý 1 năm 2012 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công và chi phí máy thi công xây dựng theo Quyết định 2568/QĐ-UBND ngày 29/11/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang v/v điều chỉnh dự toán công trình xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại Quý 4 năm 2011 và Quý 1 năm 2012 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại thông báo công bố chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong tỉnh. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2010 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2010), Giá xây dựng công trình tính tại năm 2010 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời điểm khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời điểm gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời điểm gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

- Chỉ số giá xây dựng xác định theo các Bảng A, B, C, D,
- Suất đầu tư phần xây dựng xác định theo Bảng E.

Bảng A. Chỉ số giá xây dựng công trình
(Năm 2010=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý 4/2011	Quý 1/2012
1	Công trình giáo dục	147,412	147,412
2	Công trình y tế	146,737	146,737
3	Công trình trụ sở cơ quan	144,412	144,412
4	Công trình đường láng nhựa	138,747	138,876
5	Công trình đường bê tông nhựa	128,809	132,555
6	Công trình thủy lợi, nạo vét kênh	138,406	138,406
7	Công trình lắp đặt đường dây, trung hạ thế	138,550	140,763

Bảng B. Chỉ số giá theo cơ cấu chi phí
(Năm 2010=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý 4/2011			Quý 1/2012		
		Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần thiết bị	Chỉ số giá phần chi phí khác	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần thiết bị	Chỉ số giá phần chi phí khác
1	Công trình giáo dục	148,72	116,91	145,52	148,72	116,91	145,52
2	Công trình y tế	148,38	129,33	146,56	148,38	129,33	146,56
3	Công trình trụ sở cơ quan	144,93	103,84	140,75	144,93	103,84	140,75
4	Công trình đường láng nhựa	139,80	0,00	123,59	139,93	0,00	123,70
5	Công trình đường bê tông nhựa	130,08	0,00	114,29	133,86	0,00	117,62
6	Công trình thủy lợi, nạo vét kênh	140,25	0,00	128,66	140,25	0,00	128,66
7	Công trình lắp đặt đường dây, trung hạ thế	141,46	102,42	136,84	143,84	102,56	138,95

CHC
SỞ
DỰ
V GI

Bảng C. Chỉ số giá Vật liệu xây dựng, Nhân công, Máy thi công xây dựng Công trình
(Năm 2010=100)

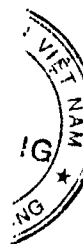
Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý 4/2011			Quý 1/2012		
		Chỉ số giá vật liệu XDCT	Chỉ số giá nhân công XDCT	Chỉ số giá Máy TC XDCT	Chỉ số giá vật liệu XDCT	Chỉ số giá nhân công XDCT	Chỉ số giá Máy TC XDCT
1	Công trình giáo dục	120,40	219,79	138,56	120,40	219,79	138,56
2	Công trình y tế	120,37	219,79	138,56	120,37	219,79	138,56
3	Công trình trụ sở cơ quan	118,15	219,79	138,56	118,15	219,79	138,56
4	Công trình đường láng nhựa	125,84	219,79	138,56	126,01	219,79	138,56
5	Công trình đường bê tông nhựa	124,67	219,79	138,56	129,06	219,79	138,56
6	Công trình thủy lợi, nạo vét kênh	103,97	219,79	138,56	103,97	219,79	138,56
7	Công trình lắp đặt đường dây, trung hạ thế	115,97	219,79	128,60	119,12	219,79	128,60

Bảng D. Chỉ số giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu
(Năm 2010=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu, nhân công, máy thi công	Quý 4/2011	Quý 1/2012
I	Loại vật liệu		
1	Gỗ	104,08	104,08
2	Cát xây dựng	144,26	144,26
3	Thép xây dựng	126,00	126,00
4	Gạch ốp lát	145,38	145,38
5	Gạch xây	112,85	112,85
6	xi măng	115,09	115,09
7	Đá xây dựng	125,35	125,35
8	Vật liệu điện	107,23	107,23
9	vật liệu nước	114,53	114,53
10	Vật liệu kiến trúc	103,95	103,95
11	vật liệu bao che	113,11	113,11



Bảng E. Suất đầu tư phần xây dựng năm 2010
Số liệu của các công trình được thu thập để xác định Chỉ số giá

STT	Loại công trình		Đơn vị tính	Suất Đầu tư phần xây dựng
1	Công trình giáo dục		đồng/m ²	3.673.771
2	Công trình y tế		đồng/m ²	4.236.805
3	Công trình trụ sở cơ quan		đồng/m ²	4.804.475
4	Công trình đường láng nhựa		đồng/100m ²	37.204.998
5	Công trình đường bê tông nhựa		đồng/100m ²	56.454.492
6	Công trình thủy lợi, nạo vét kênh		đồng/1000m ³	9.324.262
7	Công trình lắp đặt đường dây trung thế, hạ thế, trạm biến áp	Đường dây trung thế 22KV	đồng/km	122.543.688
		Đường dây hạ thế 0,22KV	đồng/km	110.196.681
		Trạm biến áp 22KV-0,22KV	đồng/trạm	9.613.995